

Bản án số: 724/2022/HS-PT
Ngày 23 tháng 9 năm 2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Thanh Dũng

Các Thẩm phán: Ông Phan Văn Yên

Ông Phan Tô Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Phương Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Hậu - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21 và 23 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 539/2022/TLPT-HS ngày 02 tháng 8 năm 2022 đối với bị cáo Trương Mai A; Do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 287/2022/HSST ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị cáo: Trương Mai A, tên gọi khác: Kim Mai; giới tính: Nữ; sinh năm 1974 tại Hà Nội; cư trú: đường H, Phường 11, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: giáo viên dạy Yoga; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông Trương D (chết) và bà Lương Thị H (chết); hoàn cảnh gia đình: chồng Mã Hy Bửu (đã ly hôn năm 2007), có 02 người con, lớn sinh năm 2001, nhỏ sinh năm 2004; tiền sự: không; tiền án: không; bị bắt, tạm giam ngày: 15/10/2019. (có mặt)

Người bào chữa cho bị cáo: Luật sư Hồ Quang Tân Ph – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

- Bị hại: Ông Phan Trọng H, sinh năm 1985.

Địa chỉ: đường số 6, phường H, thành phố Th, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/. Ông Nguyễn Hồng S, sinh năm 1964.

2/. Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1967.

Cùng trú tại: đường T, phường T1, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Trong vụ án, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo, Tòa án không triệu tập đến phiên tòa phúc thẩm)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Thửa đất số 147, tờ bản đồ số 54, diện tích 52,10m², tại địa chỉ số 102/20 T, phường T1, quận B, do vợ chồng ông Nguyễn Hồng S và bà Nguyễn Thị Kim L đứng tên chủ sở hữu.

Ngày 05/10/2019, bà L nhờ bà Trần Thị Kim L1 (sinh năm 1973; Cư trú đường L, Phường 5, Quận 8) và bà Trần Thị Kim Ch (sinh năm 1979; Cư trú đường T, Phường 13, Quận 8) thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên để vay số tiền 50.000.000 đồng, bà L1 và bà Ch đồng ý và giới thiệu cho bà L gặp Trương Mai A. Sau khi gặp bà L thì Trương Mai A gặp đối tượng tên H1 (chưa rõ lai lịch) và nói cho H1 biết việc bà L cần cầm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay 50.000.000 đồng thì H1 đồng ý và đưa cho Mai A số tiền 50.000.000 đồng để cho bà L vay với lãi suất 3%/tháng. Mai A gặp bà L và sau khi trừ tiền lãi suất thì Mai A đưa cho bà L số tiền 43.500.000 đồng, bà L thế chấp cho Mai A bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất nêu trên kèm theo bản sao có chứng thực Giấy đăng ký kết hôn, Thông báo nộp thuế, bản phô tô căn cước công dân và sổ hộ khẩu của vợ chồng bà L, ông S, và cho bà L1, bà Ch 1.500.000 đồng tiền môi giới. Mai A sau khi nhận các giấy tờ nêu trên từ bà L thì đã đưa lại cho H1. H1 nói với Mai A tìm người khác thế chấp giấy tờ nhà đất này để vay nhiều tiền hơn, H1 sẽ cho Mai A 7,5% trên tổng số tiền vay được, Mai A đồng ý. Mai A giới thiệu H1 gặp bà Th (chưa rõ lai lịch) để thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng các giấy tờ của bà L để vay số tiền 200.000.000 đồng. Mai A đưa toàn bộ số tiền vay được cho H1, Mai A được H1 cho 15.000.000 đồng.

Ngày 09/10/2019, H1 tiếp tục nói với Mai A tìm người để thế chấp giấy tờ nhà đất của vợ chồng bà L để vay 800.000.000 đồng, H1 sẽ cho Mai A 10% trên tổng số tiền vay được, Mai A đồng ý và giới thiệu ông Phan Trọng H (là người quen của Mai A) cho H1. Khi hỏi vay của ông H số tiền 800.000.000 đồng, để tạo lòng tin Mai A nói với ông H là Mai A đã mua căn nhà trên của vợ chồng bà L với giá 1.050.000.000 đồng, đã đặt cọc 450.000.000 đồng, còn lại 600.000.000 đồng không có tiền trả nên vay của ông H 800.000.000 đồng để trả cho vợ chồng bà L số tiền 600.000.000 đồng, số tiền còn lại sẽ sử dụng để chi phí làm giấy tờ. Sau khi ký hợp đồng công chứng mua bán nhà nêu trên xong thì sẽ ký hợp đồng ủy quyền cho ông H để làm thủ tục sang tên rồi thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này vào ngân hàng để vay tiền trả lại cho ông H. Ông H tin là thật nên đồng ý cho Mai A vay tiền và hẹn ngày 15/10/2019 đến Văn phòng công chứng BH để ký hợp đồng công chứng.

Khoảng 11 giờ 20 ngày 15/10/2019, Mai A đi cùng với bà Th là người đang giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng bà L, ông S đến Phòng công chứng BH tại địa chỉ số A24/3 ấp 1, xã BH, huyện B, khoảng một lúc sau thì có một người đàn ông cùng một người phụ nữ đóng giả vợ chồng bà Nguyễn Thị Kim L và ông Nguyễn Hồng S và một người đàn ông tự xưng là Lại Ngọc T đóng giả là người mua nhà của vợ chồng bà L đến Phòng công chứng BH để làm Hợp đồng chuyển nhượng và Giấy ủy quyền theo thỏa thuận giữa Mai A với ông H. Khi nhìn thấy những người này, Mai A biết là không phải là bà L và ông S nhưng do cần tiền nên Mai A vẫn để việc mua bán, chuyển nhượng được tiếp tục thực hiện. Lúc này, bà Th đưa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất của vợ chồng bà L, ông S và hai người (đóng giả vợ chồng bà L, ông S), ông T (là người đóng giả bên mua) đưa Giấy chứng minh nhân dân cho công chứng viên Nguyễn Thành Ch để làm hợp đồng chuyển nhượng và giấy ủy quyền theo thỏa thuận giữa Mai A với ông H. Sau khi nhân viên phòng công chứng cho ký tên, lăn tay vào hợp đồng chuyển nhượng và giấy ủy quyền thì những người đóng giả nêu trên đi khỏi Văn phòng công chứng, đồng thời ông H đưa cho Mai A số tiền 720.000.000 đồng (sau khi đã trừ 10% lãi suất và phí dịch vụ), sau khi nhận tiền từ ông H, Mai A trả cho bà Th 200.000.000 đồng, còn lại 520.000.000 đồng. Lúc này, công chứng viên Nguyễn Thành Ch kiểm tra nghi vấn Giấy chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Thị Kim L và Nguyễn Hồng S là giả nên yêu cầu ngưng giao dịch và báo Công an xã BH, huyện B đến lập biên bản bắt người phạm tội quả tang đối với Trương Mai A.

Tại Bản kết luận giám định số 1378/KLGD-TT ngày 23/10/2019 của Phòng kỹ thuật Hình sự Công an Thành phố Hồ Chí Minh kết luận:

- Giấy Chứng minh nhân dân số 021982826 đứng tên Nguyễn Thị Kim L do Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22/3/2014 và giấy Chứng minh nhân dân số 022491833 đứng tên Nguyễn Hồng S do Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02/4/2014 là giả.

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 168785, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH00238 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 11/6/2010, do ông Nguyễn Hồng S và bà Nguyễn Thị Kim L đứng tên chủ sở hữu là thật.

Tại Bản kết luận giám định số 142/KLGD-TT ngày 28/12/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự, Công an Thành phố Hồ Chí Minh, kết luận:

1/. Tìm thấy dữ liệu trong điện thoại di động cần giám định ký hiệu A-1, gồm:

- 619 địa chỉ liên lạc
- 1.046 cuộc gọi
- 1.209 tin nhắn tức thì
- 153 cuộc trò chuyện zalo

Chi tiết dữ liệu được lưu trong đĩa CD kèm theo.

2/. Tìm thấy dữ liệu di động trong điện thoại cần giám định ký hiệu A2, gồm:

- 136 địa chỉ liên lạc
- 398 cuộc gọi
- 598 tin nhắn tức thì
- 05 cuộc trò chuyện

Chi tiết dữ liệu được lưu trong đĩa CD kèm theo.

Cơ quan Cảnh sát điều tra đã trích xuất dữ liệu được lưu trữ trong đĩa CD nêu trên để Trương Mai A xác định số điện thoại của đối tượng tên H1 và đồng bọn, kết quả Mai A xác định không có số điện thoại của H1 và đồng bọn. Quá trình điều tra, Mai A khai nhận đối tượng H1 kêu Mai A mua một điện thoại di động Nokia và một sim rác để liên lạc. Sau đó, khi bị phát hiện hành vi phạm tội, Mai A đã vứt bỏ điện thoại và sim.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 287/2022/HS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2022, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341 điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt: Trương Mai A 12 (mười hai) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Xử phạt: Trương Mai A 02 (hai) năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Tổng hợp hình phạt: 14 (mười bốn) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 15/10/2019.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo vụ án theo luật định.

Ngày 04/7/2022, bị cáo Trương Mai A có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Trương Mai A thay đổi nội dung kháng cáo, cho rằng bị cáo không phạm tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Trương Mai A phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” là có căn cứ, đúng người, đúng tội. Tại phiên tòa bị cáo kháng cáo cho rằng không phạm tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” là không có cơ sở chấp nhận. Khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ và xử phạt bị cáo 12 năm tù về tội “Lừa đảo

chiếm đoạt tài sản”, 02 năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” là phù hợp, tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị cáo; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bào chữa cho bị cáo trình bày: Về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, Luật sư đồng ý với tội danh này và không có ý kiến. Đối với tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”, cơ quan điều tra chưa làm rõ, gây bất lợi cho bị cáo, có thể dẫn đến oan sai cho bị cáo. Không có tài liệu, chứng cứ nào trong hồ sơ chứng minh bị cáo sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức. Cơ quan điều tra đã tách ra để xem xét lại trong quá trình điều tra nên việc truy tố, xét xử bị cáo về tội danh này là không có căn cứ. Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bị cáo không phạm tội này. Hoàn cảnh bị cáo hiện nay rất khó khăn; bị cáo không cố ý phạm tội mà chỉ vì hoàn cảnh đưa đẩy. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đề giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của bị cáo Trương Mai A làm trong thời hạn luật định, hợp lệ nên được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo thừa nhận thực hiện hành vi như bản án sơ thẩm đã nêu. Lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, với nội dung sự việc ghi nhận tại biên bản phạm tội quả tang, vật chứng của vụ án, các kết luận giám định, đồng thời phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án được xét hỏi công khai tại phiên tòa. Như vậy, có đủ cơ sở kết luận:

Sau khi nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 147, tờ bản đồ số 54, diện tích 52,10m², tại địa chỉ số 102/20 T, phường T1, quận B, do vợ chồng ông Nguyễn Hồng S và bà Nguyễn Thị Kim L thế chấp để vay tiền; bị cáo Trương Mai A đưa ra thông tin gian dối rằng đã mua căn nhà nêu trên với giá 1.050.000.000 đồng, còn nợ lại vợ chồng bà L, ông S 600.000.000 đồng, muốn mượn ông Phan Trọng H 800.000.000 đồng để hoàn tất việc mua bán và sẽ ủy quyền lại cho ông H để ông H sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu căn nhà vay tiền ngân hàng. Tin tưởng là thật, ông H đồng ý và hẹn ngày đến Văn phòng công chứng để đồng thời thực hiện hợp đồng mua bán nhà, hợp đồng ủy quyền như đã thỏa thuận. Ngày 15/10/2019, bị cáo đi cùng 01 người đàn ông và 01 người phụ nữ, đóng giả là ông Nguyễn Hồng S và bà Nguyễn Thị Kim L, sử dụng giấy chứng minh nhân dân giả mang tên ông S, bà L đến Phòng công chứng để ký hợp đồng chuyển nhượng. Sau khi công chứng viên cho các bên ký tên, lăn tay hợp đồng chuyển nhượng thì những người này rời đi; ông H đưa cho bị cáo 720.000.000 đồng; bị cáo đưa cho người tên Thủy (không rõ lai lịch) 200.000.000 đồng, còn giữ lại 520.000.000 đồng.

Lúc này, công chứng viên nghi ngờ giấy chứng minh nhân dân của ông Nguyễn Hồng S và bà Nguyễn Thị Kim L là giả mạo nên ngừng giao dịch và trình báo Công an xã BH, huyện Bình Chánh.

Với hành vi nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Trương Mai A phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[2.2] Xét kháng cáo của bị cáo cho rằng không phạm tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”:

Tại bản tự khai (BL229) bị cáo khai nhận như sau: *“Khi đến Phòng công chứng tôi mới phát hiện 02 người đóng giả vợ chồng ông S và bà L là do bà H1 cũng chính là người làm giả giấy CMND mang tên bà L và ông S cho 2 người đóng giả bà L và ông S sử dụng để ký hợp đồng công chứng với ông H. Tuy nhiên do tôi cần tiền trả nợ nên tôi đã để cho sự việc lừa đảo tiếp tục được tiến hành cho đến khi công chứng viên phát hiện báo công an”*. Biên bản hỏi cung ngày 14/11/2019 (BL112) bị cáo khai: *“tôi biết rõ hai người đóng giả vợ chồng bà L ông S, làm giả giấy chứng minh nhân dân của bà L, ông S”*. Tại các Tờ tự khai (BL 109, 110) bị cáo cũng trình bày tương tự.

Bản thân bị cáo là người trực tiếp nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà của ông Nguyễn Hồng S, bà Nguyễn Thị Kim L; biết rõ về ông S, bà L. Đồng thời cũng biết rõ ông S, bà L không chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà cho bị cáo như thông tin mà bị cáo đưa ra đối với bị hại Hiếu. Để tạo lòng tin cho ông H, bị cáo đã đến Phòng công chứng cùng 02 đối tượng khác, đóng giả là ông S, bà L, sử dụng giấy chứng minh nhân dân giả mang tên ông S, bà L để ký công chứng hợp đồng chuyển nhượng; từ đó bị hại Hiếu tin tưởng và giao tiền cho bị cáo. Bị cáo cho rằng sự việc trên đều do người tên H1 (không rõ lai lịch) sắp đặt nhưng bị cáo không cung cấp được địa chỉ, nhân thân, lai lịch của người này; không chứng minh được có sự tham gia của người tên H1. Trong khi đó, tất cả các hành vi thực tế như thỏa thuận vay tiền của bị hại, đến phòng công chứng ký văn bản chuyển nhượng với người đóng giả ông S, bà L đều do bị cáo thực hiện. Hành vi của bị cáo đã cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” như cấp sơ thẩm đã xét xử.

Lời trình bày của bị cáo cũng như Luật sư bào chữa cho bị cáo tại phiên tòa là không có cơ sở chấp nhận.

[2.3] Xét kháng cáo về hình phạt của bị cáo:

Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của người khác, trật tự quản lý xã hội của cơ quan nhà nước và gây ảnh hưởng đến an toàn xã hội. Vì vậy, cần phải xử phạt bị cáo mức hình phạt phù hợp để giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

Tòa án cấp sơ thẩm xem xét bị cáo có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu, sau

khi phạm tội đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, số tiền 520.000.000 khi bị bắt quả tang bị cáo đã trả cho người bị hại, hiện tại hoàn cảnh gia đình khó khăn; từ đó áp dụng cho bị cáo tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự và xử phạt bị cáo 12 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, 02 năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” là phù hợp, tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo không xuất trình được tình tiết giảm nhẹ mới; đồng thời bị cáo cũng không có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi của mình. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy không có cơ sở để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về hình phạt.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo Trương Mai A phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Trương Mai A.

Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 287/2022/HSST ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Tuyên bố bị cáo Trương Mai A phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341 điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Trương Mai A 12 (mười hai) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Xử phạt bị cáo Trương Mai A 02 (hai) năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành chung của 02 tội là 14 (mười bốn) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 15/10/2019.

Tiếp tục tạm giam bị cáo để đảm bảo thi hành án.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bị cáo Trương Mai A phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Các Thẩm phán

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phan Tô Ngọc

Phan Văn Yên

Hoàng Thanh Dũng